

Số: 363/QĐ-ĐHNA

Nghệ An, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Thông tin tuyển sinh Đại học,
Cao đẳng ngành giáo dục Mầm non năm 2025 của trường Đại học Nghệ An**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ AN

Căn cứ Quyết định số 1653/QĐ-TTg ngày 26/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An vào Trường Đại học Kinh tế Nghệ An và đổi tên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An thành Trường Đại học Nghệ An;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-ĐHNA ngày 30/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An ban hành Quy định tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành giáo dục Mầm non;

Căn cứ kết luận của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh tại cuộc họp ngày 30/05/2025 của Hội đồng tuyển sinh về việc thông qua Thông tin tuyển sinh Đại học chính quy, cao đẳng ngành giáo dục mầm non; Thông tin tuyển sinh đại học liên thông chính quy; Thông tin tuyển sinh đại học Vừa làm vừa học; Thông tin tuyển sinh đại học Từ xa năm 2025 của Trường Đại học Nghệ An.

Xét đề nghị của ông Trưởng Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Thông tin tuyển sinh Đại học chính quy, cao đẳng ngành giáo dục mầm non; Thông tin tuyển sinh đại học liên thông chính quy; Thông tin tuyển sinh đại học Vừa làm vừa học; Thông tin tuyển sinh đại học Từ xa năm 2025 của Trường Đại học Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1684/QĐ-ĐHKTNA ngày 26/04/2024 của Hiệu trưởng ban hành Đề án tuyển sinh năm 2025 của trường Đại học Kinh tế Nghệ An.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các phòng, khoa, ban và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Như Điều 3 (để t/h);
- Lưu: VT, TT.



TS. Trương Quang Ngân
(Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

**THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC
CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC NÀM NON NĂM 2025**

(Hệ chính quy)

*(Ban hành theo Quyết định số 363 /QĐ-ĐHNA ngày 03 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nghệ An)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Nghệ An

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: NAU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Cơ sở 1: Số 51, đường Lý Tự Trọng, P. Hà Huy Tập, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

Cơ sở 2: Số 389, đường Lê Viết Thuật, P. Hưng Lộc, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

Cơ sở 3: số 68, đường Nguyễn Trường Tộ, P. Hưng Đông, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

Cơ sở 4: Số 32, đường Hồ Sỹ Dương, đường Lê Hồng Phong, P. Hưng Bình, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://nau.edu.vn/>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0975313755

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh, quy chế tổ chức thi năng khiếu

Quy chế tuyển sinh <https://nau.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-445/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh--5780.aspx>

Đề án tuyển sinh <https://nau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-505/Default.aspx>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

<https://nau.edu.vn/ba-cong-khai-37/Default.aspx>

Kế hoạch tuyển sinh năm 2025: <https://nau.edu.vn/ke-hoach-tuyen-sinh-653/ke-hoach-tuyen-sinh-nam-2025-8635.aspx>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định, có đủ sức khỏe để học tập và có đủ thông

tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh là người nước ngoài, nhà trường thực hiện hướng dẫn và thông báo tuyển sinh riêng.

Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, cơ sở đào tạo thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng. Mã phương thức xét tuyển: 301

Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT. Mã phương thức xét tuyển: 200.

Xét tuyển theo kết quả học tập năm lớp 12.

Thí sinh có điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm đối tượng ưu tiên (nếu có).

$\text{Điểm XT} = (\text{Điểm XT môn 1} + \text{Điểm XT môn 2} + \text{Điểm XT môn 3}) + \text{UT}$

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Mã phương thức xét tuyển: 100

Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển.

$\text{Điểm XT} = (\text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3}) + \text{UT}$

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Mã phương thức xét tuyển: 402

Lưu ý:

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang điểm 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư 08/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.}$

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 đối với từng môn thi của tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Ngưỡng đầu vào: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Nghệ An xây dựng ngưỡng đầu vào và công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường sẽ công bố công khai ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo trên trang thông tin điện tử <https://nau.edu.vn/>

3.2. Điểm trúng tuyển: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Nghệ An sẽ căn cứ vào hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT, dữ liệu phân tích điểm trúng tuyển để quyết định cách quy đổi điểm xét tuyển, điểm trúng tuyển cho tất cả phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 và thông báo trên web của trường, tại địa chỉ <https://nau.edu.vn>.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	301,100	200
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
2	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	301,100	640
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
3	7340201	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính ngân hàng	301,100	100
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
4	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	301,100	100
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
5	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	301,100	30
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	

6	7620201	Lâm học	7620201	Lâm học	301,100	30
					200,402	
					B00,A01	
					C03,D01	
7	7640101	Thú y	7640101	Thú y	301,100	250
					200,402	
					B00,A01	
					C03,D01	
8	7340115	Marketing	7340115	Marketing	301,100	150
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
9	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	301,100	70
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
10	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	301,100	300
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
11	7620101	Nông nghiệp CNC	7620101	Nông nghiệp CNC	301,100	30
					200,402	
					B00,A01	
					C03,D01	
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	301,100	200
					200,402	
					D11,D15	
					C03,D01	
13	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	301,100	70
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
14	7510605	Logistic và chuỗi cung ứng	7510605	Logistic và chuỗi cung ứng	301,100	70
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	

15	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	301,100	30
					200,402	
					A00,A01	
					C03,D01	
16	7220204	Ngôn ngữ Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung	301,100	120
					200,402	
					D11,D15	
					C03,D01	
Tổng						2390

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp xét tuyển: 0 điểm

Tiêu chí phụ dùng để xét tuyển: Trong trường hợp có nhiều thí sinh trúng tuyển hơn chỉ tiêu hiện có của ngành học nhà trường sử dụng tiêu chí phụ để xét tuyển như sau: Xét tuyển các thí sinh trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên thí sinh có điểm xét tuyển của môn Toán tính từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu. Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung ưu tiên thí sinh có điểm xét tuyển của môn Văn tính từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

5.2. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Trường Đại học Nghệ An tuyển sinh theo từng ngành đào tạo, thí sinh trúng tuyển và nhập học theo ngành đã đăng ký.

5.3. Các thông tin khác

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành, chương trình đào tạo và theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu; không phân biệt phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh;

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất) theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT)

- Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT;

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1 : Theo lịch của Bộ GD&ĐT
- Đợt bổ sung: Thời gian xét tuyển các đợt bổ sung theo thông báo tuyển sinh và được công bố trên Website <https://nau.edu.vn/>

6.2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển

7. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển

Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ GD&ĐT, các đợt xét tuyển còn lại trường không thu lệ phí xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Nghệ An cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo qui chế tuyển sinh và qui định của pháp luật.

10. Các nội dung khác

10.1 Học phí dự kiến với sinh viên chính quy.

- Học phí: 295.000/tín chỉ cho năm học 2025-2026.
- Học phí cho sinh viên người nước ngoài có thông báo riêng.
- Lộ trình tăng học phí cho từng năm: tăng theo qui định của UBND tỉnh Nghệ An.

10.2 Chính sách đối với ngành đặc thù

Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

10.3. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

Trường đã hợp tác với hơn 100 doanh nghiệp, viện, trung tâm để tổ chức hợp tác triển khai đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập, cấp học bổng cho sinh viên các ngành, sinh viên sau khi tốt nghiệp được giới thiệu việc làm.

Sinh viên được miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 về việc quy định chính sách miễn giảm học phí

10.4.1. Đối tượng được miễn học phí (không phải đóng học phí) bao gồm:

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, gồm:

- + Sinh viên là con liệt sĩ
- + Sinh viên là con thương binh, con bệnh binh;
- + Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.
- Sinh viên là người khuyết tật

- Sinh viên là người dưới 22 tuổi, học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, gồm:

- + Sinh viên bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;
- + Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ;
- + Sinh viên con mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

+ Sinh viên tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

+ Sinh viên mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Sinh viên có cha và mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật;

+ Sinh viên có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

+ Sinh viên có cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Sinh viên có cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội;

+ Sinh viên có cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

+ Sinh viên có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam.

hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (gồm La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngải, Chứt, Lò Lô, Mảng, Công, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Páo, Rơ Măm, BRâu, Ở Đu) ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

10.4.2. Đối tượng được giảm 70% học phí trong suốt quá trình học

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

10.4.3. Đối tượng được giảm 50% học phí trong suốt quá trình học

Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

10.4.4. Hỗ trợ chi phí học tập

Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Chính phủ, sinh viên được nhận hỗ trợ chi phí học tập hàng tháng bằng 60% mức lương tối thiểu.

10.5. Học bổng tuyển sinh

Dành cho thí sinh trúng tuyển và nhập học đợt 1, đợt 2 năm 2025:

10.5.1. Học bổng sinh viên tài năng

a) Mức học bổng: 100% học phí trong cả khóa học

- Tiêu chí xét: Học sinh đạt loại giỏi năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 và có giấy chứng nhận học sinh giỏi cấp tỉnh, quốc gia trong các kỳ thi hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trở lên.

- Điều kiện duy trì: Điểm trung bình học kỳ từ 8.0 trở lên và tham gia tích cực vào các hoạt động ngoại khóa của trường, khoa.

b) Mức học bổng: giảm 50% học phí toàn khóa học và miễn ký túc xá năm đầu

- Tiêu chí xét: Đạt thành tích trong các cuộc thi nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, biểu diễn sân khấu) từ cấp tỉnh trở lên;

- Điều kiện duy trì: Cam kết tham gia và đóng góp cho các chương trình nghệ thuật, sự kiện văn hóa của nhà trường.

10.5.2. Học bổng "Tôi yêu NAU"

a) Mức học bổng: Học bổng toàn phần năm thứ nhất (tương đương mức học phí năm thứ nhất).

Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau:

+ Điểm xét học bổng theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt trên 23 điểm.

+ Điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm lớp 11 và học kỳ 1 năm 12 đạt trên 27 điểm.

+ Điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm lớp 12 đạt trên 27 điểm.

+ Sinh viên trúng tuyển theo phương thức xét tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả bài thi đánh giá tư duy của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

- Điều kiện duy trì: Tổng kết kết quả học tập học kỳ 1 đạt từ loại khá trở lên, không vi phạm quy định nhà trường.

b) Mức học bổng: Học bổng 50% năm thứ nhất (tương đương 50% mức học phí năm thứ nhất)

Thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau:

- Điểm xét học bổng theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt từ 21 đến 23 điểm.

- Điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm lớp 11 và học kỳ 1 năm 12 từ 23 đến 27 điểm.

- Điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm lớp 12 đạt từ 23 đến 27 điểm.

- Có giấy chứng nhận đạt giải cấp tỉnh trở lên về học tập hoặc hội thi về thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật...

Lưu ý:

1. Nhà trường tổ chức xét và cấp học bổng tuyển sinh cho sinh viên vào cuối năm thứ nhất.

2. Công thức tính điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm 11 và học kỳ 1 năm 12

Điểm xét học bổng = Điểm M1 + Điểm M2 + Điểm M3 + Điểm UT trong đó:

$$\text{Điểm M1} = \frac{\text{Điểm TB môn 1}_{(\text{lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 1}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{2}$$

$$\text{Điểm M2} = \frac{\text{Điểm TB môn 2}_{(\text{lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 2}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{2}$$

$$\text{Điểm M3} = \frac{\text{Điểm TB môn 3}_{(\text{lớp 11})} + \text{Điểm TB môn 3}_{(\text{HK1 lớp 12})}}{2}$$

Trong đó: môn 1, môn 2, môn 3 là 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

3. Công thức tính điểm xét học bổng theo kết quả học tập năm 12

Điểm xét học bổng = Điểm M1 + Điểm M2 + Điểm M3 + Điểm UT

Trong đó: điểm M1, điểm M2, điểm M3 là điểm tổng kết năm 12 của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

4. Công thức tính điểm xét học bổng theo kết quả thi THPT năm 2025

Điểm xét học bổng = Điểm M1 + Điểm M2 + Điểm M3 + Điểm UT

Trong đó: điểm M1, điểm M2, điểm M3 là điểm thi THPT của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển.

10.6. Học bổng thường xuyên

Hàng năm Nhà trường có xét cấp 02 hình thức học bổng cho sinh viên, bao gồm: Học bổng khuyến khích học tập và Học bổng của nhà tài trợ.

10.6.1. Học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm học (mỗi năm 2 kỳ) Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại giỏi và xuất sắc (số suất học bổng từng học kỳ tùy thuộc vào nguồn quỹ học bổng của Nhà trường).

10.6.2. Học bổng tài trợ

Hàng năm Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng hỗ trợ các sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vươn lên trong học tập (nguồn kinh phí do các doanh nghiệp, cá nhân tài trợ).

Quyền lợi: Nhận các mức tài trợ doanh nghiệp từ 1000.000-40.000.000/năm

- Được thực tập sinh tại doanh nghiệp

- Được doanh nghiệp nhận vào làm việc với mức lương cam kết 5.000.000-10.000.000/tháng

Dự kiến điều kiện:

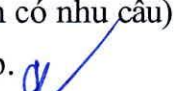
Ưu tiên các hoàn cảnh khó khăn vươn lên học tốt

Có cam kết làm việc tại các doanh nghiệp liên kết

10.6.3. Học bổng trao đổi sinh viên học tập ở nước ngoài (Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan...).

Tiêu chí xét: Sinh viên có điểm trúng tuyển đầu vào theo phương thức kết quả thi THPT đạt từ 21 điểm trở lên hoặc theo phương thức xét tuyển học bạ đạt từ 24 điểm trở lên. Sinh viên có kết quả học tập năm thứ nhất đạt loại khá trở lên đồng thời đủ các tiêu chuẩn theo quy định của trường trình trao đổi sinh viên.

10.7. Một số chính sách khác

- Sinh viên được Nhà trường cấp giấy xác nhận vay vốn (nếu sinh viên có nhu cầu) để về địa phương vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội phục vụ công tác học tập. 

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh <https://nau.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-505/Default.aspx>

Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Tên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức XT	Năm 2024			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Quản trị kinh doanh A00, A01, B00, D01	100	71	35	17	75	12	18
		200	120	99	16	105	72	16.5
2	Kế toán A00, A01, B00, D01	100	173	61	17	240	38	18
		200	445	158	16.5	315	110	16
3	Tài chính ngân hàng A00, A01, B00, D01	100	19	10	17	15	4	18
		200	22	34	17	23	12	16
4	Kinh tế A00, A01, B00, D01	100	30	15	17	36	4	18
		200	58	24	17	58	27	16.5
5	Quản lý đất đai A00, A01, B00, D01	100	9	5	17	9	0	19
		200	12	22	17	13	3	16
6	Lâm học A00, A01, B00, D01	100	10	0	18	9		20
		200	12	10	16.5	13		23
7	Thú y A00, A01, B00, D01	100	106	17	17	111	5	18
		200	135	36	17	123	21	16
8	Marketing A00, A01, B00, D01	100	20	26	17	15	10	18
		200	68	71	17	23	38	16.5
9	Kinh tế số A00, A01, B00, D01	100	14	0	18	15		20
		200	24	0	18	23		20
10	Công nghệ thông tin A00, A01, B00, D01	100	88	56	17	21	22	18
		200	120	163	16	33	69	16.5
11	Nông nghiệp CNC A00, A01, B00, D01	100	10	1	17	9	0	19
		200	12	6	17	13	6	16
12	Ngôn ngữ Anh A00, A01, B00, D01	100	20	21	20	-	-	-
		200	40	46	16.5	-	-	-

13	Logistics và chuỗi cung ứng A00, A01, B00, D01	100	20	5	19	-	-	-
		200	40	21	17	-	-	-
14	Công nghệ tài chính A00, A01, B00, D01	100	10	0	17	-	-	-
		200	15	0	20	-	-	-
15	Thương mại điện tử A00, A01, B00, D01	100	10	4	19	-	-	-
		200	15	11	17	-	-	-

III. DỰ KIẾN THÔNG TIN TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO HỆ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh là người có quốc tịch Việt Nam, đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

Thí sinh đạt ngưỡng đầu vào theo quy định, có đủ sức khỏe để học tập và có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định theo quy định hiện hành.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1 Phương thức 1: Xét tuyển thẳng. Mã phương thức xét tuyển: 301

Tuyển thẳng và ưu tiên tuyển thẳng theo qui chế tuyển sinh.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT. Mã phương thức xét tuyển: 406.

Xét tuyển theo kết quả học tập năm lớp 12.

Thí sinh có điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển cộng điểm thi năng khiếu và cộng điểm ưu tiên khu vực, điểm đối tượng ưu tiên (nếu có); kết hợp Học lực lớp 12: Loại Khá trở lên và Hạnh kiểm lớp 12: Loại Khá trở lên.

$\text{Điểm XT} = (\text{Điểm XT môn 1} + \text{Điểm XT môn 2} + \text{Điểm thi năng khiếu}) + \text{ƯT}$

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Mã phương thức xét tuyển: 405

Căn cứ vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT của 02 môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển cộng điểm thi năng khiếu và điểm ưu tiên; kết hợp Hạnh kiểm lớp 12: Loại Khá trở lên.

$\text{Điểm XT} = (\text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3}) + \text{ƯT}$

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Ngưỡng đầu vào: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Nghệ An xây dựng ngưỡng đầu vào và công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Nhà trường sẽ công bố công khai ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo trên trang thông tin điện tử <https://naue.edu.vn/>

3.2. Điểm trúng tuyển: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Nghệ An sẽ căn cứ vào hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT, dữ liệu phân tích điểm trúng tuyển để quyết định công thức quy đổi điểm xét tuyển, điểm trúng tuyển cho tất cả phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2025. Công thức quy đổi điểm sẽ được công bố công khai trên website của trường tại địa chỉ <https://nau.edu.vn/>.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh/ Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	51140201	Giáo dục Mầm non	51140201	Giáo dục Mầm non	405 M00, M07, M11, M14	120
					406 M00, M07, M11, M14	

Ghi chú:

- + M00: Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát)
- + M07: Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát)
- + M11: Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát)
- + M14: Toán, Địa lý, Năng khiếu (Đọc diễn cảm - Hát)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

- Lấy điểm xét tuyển từ cao xuống cho đến khi hết chỉ tiêu.
- Điểm chênh lệch của các tổ hợp trong cùng một phương thức, các phương thức xét tuyển = 0.
- Trong trường hợp thí sinh có cơ hội trúng tuyển giống nhau trong cùng một phương thức xét tuyển thì ưu tiên xét đối với thí sinh có điểm của môn Văn hoặc Toán cao hơn.

5.2. Các điều kiện xét tuyển:

a. Xét Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp điểm thi Năng khiếu:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (theo tổ hợp xét tuyển) đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GD-ĐT quy định.

- Hạnh kiểm lớp 12: Loại Khá trở lên.

b. Xét Kết quả học bạ THPT kết hợp điểm thi Năng khiếu:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Học lực lớp 12: Loại Khá trở lên.
- Hạnh kiểm lớp 12: Loại Khá trở lên.
- Điểm trung bình môn cả năm các môn văn hoá lớp 12 (theo tổ hợp xét tuyển) từ 6.5 trở lên (tính cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực theo quy định của Bộ GD-ĐT).

6. Tổ chức tuyển sinh

- Nhà trường tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT năm 2025;
- Tổ chức đăng ký dự thi năng khiếu (dự kiến thời gian thi): 03,04/07/2025
- Đợt bổ sung nếu còn chỉ tiêu: Thời gian xét tuyển các bổ sung sẽ được công bố trên Website.

7. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thí sinh thuộc diện ưu tiên được cộng điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng vào tổng điểm chung để xét tuyển.

8. Lệ phí xét tuyển

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển đợt 1 theo quy định của Bộ GD&ĐT, các đợt xét tuyển còn lại trường không thu lệ phí xét tuyển.

- Lệ phí dự thi Năng khiếu (Độc diễn cảm - Hát): 300.000 đ/hồ sơ

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Nghệ An cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo qui chế tuyển sinh và qui định của pháp luật.

10. Các nội dung khác

10.1 Học phí dự kiến với sinh viên chính quy.

Học phí 1.360.000/1 tháng (sinh viên được hưởng chế độ chính sách theo qui định của nhà nước).

10.2. Học bổng thường xuyên

Hàng năm học (mỗi năm 2 kỳ) Nhà trường tổ chức xét cấp học bổng khuyến khích học tập theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt loại giỏi và xuất sắc (số suất học bổng từng học kỳ tùy thuộc vào nguồn quỹ học bổng của Nhà trường).

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2023			Năm tuyển sinh 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Khối ngành/ Nhóm ngành I*							
- Giáo dục Mầm non							
Tổ hợp 1 (M00):	405	60	23	18.0	50	50	23.75
Tổ hợp 2 (M07):				18.0			23.75
Tổ hợp 3 (M11):				18.0			23.75
Tổ hợp 4 (M14):				18.0			23.75
Tổ hợp 1 (M00):	406	60	42	20.5	50	49	24.31
Tổ hợp 2 (M07):				20.5			24.31
Tổ hợp 3 (M11):				20.5			24.31
Tổ hợp 4 (M14):				20.5			24.31
Tổng		200	65	X	100	99	X

Trên đây là kế hoạch tuyển sinh hệ chính quy năm 2025 của Trường Đại học Nghệ An, kế hoạch này được thông báo đến các bên liên quan được biết để phối hợp triển khai thực hiện.

CÁN BỘ KÊ KHAI

ThS. Phạm Thị Khang

Nghệ An, ngày 03 tháng 6 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Trương Quang Ngân
(Phó Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)

